

XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO HỌC SINH LỚP 3 DỰA TRÊN LÍ THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ

Đỗ Lam Ngọc¹

Tóm tắt: Trong chương trình môn Tiếng Việt ở Tiểu học, Luyện từ và câu giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển ngôn ngữ của học sinh. Trong đó, dạy học mở rộng vốn từ là một nội dung trọng tâm ở lớp 3. Theo đó, việc dạy và học mở rộng vốn từ chủ yếu gắn liền với các bài tập trong sách giáo khoa, sách bài tập thì việc triển khai, xây dựng các biện pháp, bài tập dựa trên thuyết đa trí tuệ là hướng đi khoa học giúp học sinh có thêm vốn từ vựng phong phú, tăng cường năng lực sử dụng từ ngữ một cách chính xác, linh hoạt. Với mục tiêu dạy học phát triển phẩm chất và năng lực thì việc áp dụng thuyết đa trí tuệ khi xây dựng hệ thống bài tập đang tạo ra những cơ hội mới trong việc khai thác trí thông minh ngôn ngữ của học sinh. Từ thực tiễn đó, bài viết đề xuất hệ thống bài học dạy học mở rộng vốn từ thông qua lí thuyết đa trí tuệ cho học sinh lớp 3 theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

Từ khoá: bài tập, mở rộng vốn từ, lí thuyết đa trí tuệ, học sinh lớp 3.

1. MỞ ĐẦU

Ở cấp Tiểu học – giai đoạn hình thành nền tảng ngôn ngữ và tư duy biểu đạt cho học sinh, việc ứng dụng lí thuyết đa trí tuệ vào hoạt động dạy học luyện từ và câu đã và đang đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học theo định hướng của Chương trình GDPT 2018. Với môn Tiếng Việt lớp 3, dạy học mở rộng vốn từ là một nội dung quan trọng, nhằm giúp học sinh có vốn từ vựng đa dạng đồng thời biết cách chọn lựa và sử dụng từ ngữ hợp lí. Qua đó, các em có thể diễn đạt rõ ràng hơn, tăng khả năng biểu đạt ý tưởng mạch lạc, thuyết phục và tự tin hơn trong giao tiếp hằng ngày. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều học sinh còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận và tích lũy vốn từ. Đồng thời, giáo viên cũng thường xuyên đối mặt với thách thức trong việc hướng dẫn và phát triển năng lực ngôn ngữ cho từng học sinh trong thời lượng tiết học hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu đề tài “Xây dựng hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3 dựa trên lí thuyết đa trí tuệ” là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn. Đề tài hướng đến việc khai thác tiềm năng của thuyết đa trí tuệ trong việc hỗ trợ giáo viên tổ chức hoạt động dạy học, cá nhân hóa quá trình học tập và khơi gợi hứng thú với tiếng Việt của học sinh trong các giờ học mở rộng vốn từ.

¹ Trường ĐHSP Hà Nội 2

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Nghiên cứu về dạy học mở rộng vốn từ

Lịch sử nghiên cứu về vấn đề dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học có thể được nhìn nhận như một tiến trình phát triển liên tục, gắn với sự vận động của các lí thuyết ngôn ngữ học, tâm lý học và khoa học giáo dục. Ở giai đoạn đầu của thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa hành vi, việc dạy học từ vựng chủ yếu được tiếp cận theo hướng nhấn mạnh vào sự hình thành thói quen ngôn ngữ thông qua lặp lại và củng cố. Đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng này là B. F. Skinner với quan niệm rằng ngôn ngữ là hành vi có thể quan sát và điều chỉnh thông qua cơ chế kích thích – phản ứng. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng vốn từ ở tiểu học chủ yếu dựa vào các bài tập luyện tập có kiểm soát, học sinh ghi nhớ nghĩa từ, cách phát âm và cách sử dụng theo mẫu có sẵn. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực tiễn dần chỉ ra rằng cách tiếp cận này tuy có hiệu quả nhất định trong việc hình thành kĩ năng cơ bản nhưng lại hạn chế khả năng vận dụng linh hoạt từ vựng trong giao tiếp và không phản ánh đúng bản chất sáng tạo của ngôn ngữ.

Sang giữa thế kỷ XX, sự phát triển của tâm lý học nhận thức và lí thuyết kiến tạo đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong nghiên cứu dạy học từ vựng. Các công trình của Jean Piaget đã chỉ ra rằng sự phát triển ngôn ngữ của trẻ gắn chặt với các giai đoạn phát triển nhận thức, trong đó việc lĩnh hội từ vựng không chỉ là quá trình ghi nhớ mà còn là quá trình kiến tạo ý nghĩa. Tiếp đó, Lev Vygotsky đã bổ sung góc nhìn xã hội – văn hóa, nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội và ngôn ngữ như một công cụ của tư duy. Khái niệm “vùng phát triển gần” (Zone of Proximal Development) của Vygotsky đặc biệt có ý nghĩa đối với dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học, khi nó định hướng cho việc tổ chức các hoạt động học tập có sự hỗ trợ, giúp học sinh từng bước chiếm lĩnh và sử dụng từ vựng trong các ngữ cảnh giao tiếp thực tế. Từ đây, việc dạy từ không còn tách rời khỏi hoạt động giao tiếp mà được tích hợp trong các tình huống có ý nghĩa, qua đó thúc đẩy sự phát triển đồng thời của tư duy và ngôn ngữ.

Đến nửa sau thế kỷ XX, cùng với sự ra đời của ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt là lí thuyết ngữ pháp tạo sinh của Noam Chomsky, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm sâu sắc hơn đến bản chất của năng lực ngôn ngữ và cơ chế tiếp thu từ vựng. Chomsky cho rằng con người có một năng lực ngôn ngữ bẩm sinh, từ đó mở ra hướng nghiên cứu về khả năng tiếp nhận và phát triển vốn từ của trẻ em trong môi trường tự nhiên. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ đã tập trung làm rõ mối quan hệ giữa vốn từ vựng và các kĩ năng ngôn ngữ khác, đặc biệt là đọc hiểu. Các công trình thực nghiệm đã chứng minh rằng vốn từ vựng phong phú là yếu tố dự báo quan trọng đối với khả năng đọc hiểu và thành tích học tập của học sinh tiểu học. Điều này dẫn đến xu hướng tích hợp dạy học từ vựng trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, thay vì dạy tách biệt như trước đây.

Từ cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, nghiên cứu về dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học chuyển mạnh sang hướng ứng dụng và thực nghiệm, với sự xuất hiện của nhiều mô hình và chiến lược dạy học cụ thể. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Isabel L. Beck, người đã đề xuất cách tiếp cận dạy từ vựng có hệ thống thông qua việc phân loại từ theo ba tầng (Tier 1, Tier 2, Tier 3), trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của từ vựng học thuật (Tier 2) đối với sự phát triển năng lực ngôn ngữ học đường. Bên cạnh đó, các chiến lược như dạy từ trong ngữ cảnh, sử dụng bản đồ từ vựng, học từ qua trải nghiệm, trò chơi ngôn ngữ và tương tác nhóm được chứng minh là có hiệu quả cao trong việc giúp học sinh không chỉ hiểu mà còn sử dụng linh hoạt từ vựng. Đồng thời, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của việc lặp lại có ý nghĩa và đa dạng hóa ngữ cảnh tiếp xúc với từ để củng cố trí nhớ dài hạn.

Trong bối cảnh hiện nay, cùng với sự phát triển của công nghệ số và giáo dục thông minh, việc nghiên cứu dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học tiếp tục được mở rộng theo hướng cá thể hóa và tích hợp đa phương tiện. Các công cụ học tập trực tuyến, phần mềm giáo dục, trò chơi tương tác và trí tuệ nhân tạo đang được khai thác nhằm tạo ra môi trường học tập phong phú, giúp học sinh tiếp cận từ vựng một cách tự nhiên và hứng thú hơn. Đồng thời, các nghiên cứu liên ngành giữa giáo dục học, ngôn ngữ học và khoa học thần kinh cũng bước đầu làm rõ hơn cơ chế ghi nhớ và xử lý từ vựng trong não bộ, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc thiết kế các phương pháp dạy học hiệu quả.

Tại Việt Nam, vấn đề dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học đã được quan tâm nghiên cứu trong nhiều thập niên, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực. Các công trình nghiên cứu trong nước tập trung vào việc xác định hệ thống từ vựng phù hợp với đặc điểm tâm lí – ngôn ngữ của học sinh tiểu học, xây dựng các biện pháp dạy học tích cực như dạy học theo chủ đề, tích hợp liên môn, tổ chức hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ và sử dụng ngữ liệu gần gũi với đời sống. Trước hết, về phương diện lí luận, các công trình của Nguyễn Văn Tu được xem là nền tảng quan trọng cho việc nhận thức khoa học về “từ” và “vốn từ”. Thông qua các công trình như *Khái luận ngôn ngữ học* (1961), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại* (1968) và *Từ và vốn từ tiếng Việt* (1976), tác giả đã làm rõ bản chất của từ với tư cách là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, đồng thời phân tích cấu trúc nghĩa, các quan hệ ngữ nghĩa như đồng nghĩa, trái nghĩa và trường nghĩa. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ có giá trị về mặt ngôn ngữ học mà còn tạo cơ sở khoa học trực tiếp cho việc lựa chọn, tổ chức và giảng dạy từ vựng trong nhà trường tiểu học. Kế thừa và phát triển hướng nghiên cứu này, Nguyễn Thiện Giáp đã hệ thống hóa một cách toàn diện lý thuyết từ vựng tiếng Việt qua các công trình như *Từ vựng tiếng Việt* (1975) và *Từ vựng học tiếng Việt* (1985). Tác giả đã làm sáng tỏ cấu trúc hệ thống từ vựng, các lớp từ và đặc điểm ngữ nghĩa của từ tiếng Việt, qua đó cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng nội dung dạy học từ vựng, đặc biệt là định hướng mở rộng vốn từ theo trường nghĩa và theo hệ thống.

Trên nền tảng đó, các nghiên cứu về phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học đã cụ thể hóa việc vận dụng lí thuyết từ vựng vào thực tiễn giáo dục. Tiêu biểu là các công trình của Nguyễn Minh Thuyết, người đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình và sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học. Quan điểm dạy học tích hợp các kĩ năng ngôn ngữ của tác giả đã tạo điều kiện để nội dung mở rộng vốn từ không còn tồn tại như một mảng kiến thức tách biệt. Bên cạnh đó, Đỗ Hữu Châu với các nghiên cứu về ngữ nghĩa học đã góp phần làm rõ cơ sở khoa học của việc dạy từ theo trường nghĩa và theo chủ đề, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến cách tổ chức nội dung và bài tập mở rộng vốn từ trong dạy học. Trong lĩnh vực phương pháp, Lê Phương Nga đã có nhiều đóng góp quan trọng khi xác định rõ vai trò của việc mở rộng vốn từ trong phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh tiểu học, đồng thời đề xuất các biện pháp cụ thể như dạy từ theo chủ đề, dạy từ trong ngữ cảnh và tăng cường luyện tập sử dụng từ trong giao tiếp. Cùng hướng tiếp cận đó, Nguyễn Trí nhấn mạnh vai trò của hoạt động giao tiếp và môi trường ngôn ngữ trong việc phát triển vốn từ, góp phần thúc đẩy xu hướng dạy học theo định hướng giao tiếp. Ở bình diện nghiên cứu ứng dụng, các tác giả như Phạm Thị Hòa đại diện cho xu hướng nghiên cứu thực nghiệm gần đây, tập trung vào việc đề xuất và kiểm chứng các biện pháp mở rộng vốn từ thông qua trò chơi ngôn ngữ, hoạt động trải nghiệm và các hình thức tổ chức dạy học tích cực.

Đáng chú ý, phần lớn các nghiên cứu trực tiếp về dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học tại Việt Nam hiện nay chủ yếu tồn tại dưới dạng luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và các bài báo khoa học chuyên ngành. Các nghiên cứu này tập trung vào nhiều hướng tiếp cận cụ thể như mở rộng vốn từ theo chủ đề (gia đình, thiên nhiên, xã hội), thông qua các bài đọc hoặc thông qua các hoạt động trải nghiệm và giao tiếp. Đồng thời, nhiều biện pháp sư phạm hiện đại đã được vận dụng như sử dụng sơ đồ tư duy, trò chơi ngôn ngữ, tình huống giao tiếp nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận và sử dụng từ vựng của học sinh. Các kết quả thực nghiệm nhìn chung đều khẳng định rằng việc tổ chức cho học sinh tiếp xúc với từ trong ngữ cảnh đa dạng, kết hợp với hoạt động sử dụng từ có ý nghĩa, là con đường hiệu quả để phát triển vốn từ một cách bền vững.

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu có thể nhận thấy rằng, ở Việt Nam, vấn đề dạy học mở rộng vốn từ ở tiểu học chưa phát triển thành một hệ thống lí thuyết độc lập mà chủ yếu được hình thành trên cơ sở giao thoa giữa từ vựng học và phương pháp dạy học Tiếng Việt. Tuy nhiên, chính sự kết hợp này lại tạo nên một hướng tiếp cận có tính ứng dụng cao, đảm bảo sự thống nhất giữa cơ sở khoa học và thực tiễn giáo dục. Xu hướng nghiên cứu hiện nay cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ việc dạy từ như những đơn vị rời rạc sang dạy từ trong ngữ cảnh, từ nhấn mạnh ghi nhớ sang chú trọng vận dụng trong giao tiếp, và từ dạy học đồng loạt sang hướng tới cá thể hóa người học. Đây chính là cơ sở quan trọng để tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học mở rộng vốn từ cho học sinh tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2.1.2. Nghiên cứu về lí thuyết đa trí tuệ

Lí thuyết đa trí tuệ gắn liền với sự chuyển biến trong nhận thức khoa học về bản chất của trí tuệ con người. Trước thế kỷ XX, trí tuệ thường được hiểu như một năng lực thống nhất, có thể đo lường thông qua các chỉ số định lượng như IQ. Các công trình của Alfred Binet và sau đó là Lewis Terman đã đặt nền móng cho việc đánh giá trí tuệ bằng trắc nghiệm, nhấn mạnh khả năng logic và ngôn ngữ như những biểu hiện cốt lõi của trí thông minh. Tuy nhiên, cách tiếp cận này dần bộc lộ hạn chế khi không lí giải được sự đa dạng trong năng lực và thành công của con người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống.

Bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghiên cứu xuất hiện vào năm 1983, khi Howard Gardner công bố công trình nổi tiếng *Frames of Mind*. Trong nghiên cứu này, Gardner đã đề xuất lí thuyết đa trí tuệ, cho rằng trí tuệ không phải là một thực thể đơn lẻ mà bao gồm nhiều loại hình khác nhau, ban đầu là bảy, sau đó mở rộng thành tám loại trí tuệ như: trí tuệ ngôn ngữ, logic-toán học, không gian, vận động cơ thể, âm nhạc, giao tiếp, nội tâm và tự nhiên học. Gardner dựa trên nhiều nguồn dữ liệu liên ngành như tâm lí học phát triển, thần kinh học, nhân học và nghiên cứu về các trường hợp đặc biệt để chứng minh rằng mỗi loại trí tuệ có cơ sở sinh học và chức năng riêng biệt.

Sau khi được công bố, lí thuyết của Gardner đã thu hút sự quan tâm rộng rãi và tạo ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp nối. Trong lĩnh vực giáo dục, các nhà nghiên cứu như Thomas Armstrong đã vận dụng lí thuyết này để thiết kế các mô hình dạy học cá thể hóa, nhấn mạnh việc tôn trọng sự khác biệt của người học. Đồng thời, nhiều công trình thực nghiệm đã được tiến hành nhằm kiểm chứng tính ứng dụng của lí thuyết đa trí tuệ trong việc nâng cao hiệu quả dạy học, phát triển chương trình và đánh giá học sinh. Các nghiên cứu này cho thấy việc tích hợp đa dạng phương pháp giảng dạy phù hợp với nhiều loại trí tuệ có thể cải thiện động cơ học tập và kết quả giáo dục.

Tuy nhiên, bên cạnh sự ủng hộ, lí thuyết đa trí tuệ cũng vấp phải không ít tranh luận trong giới học thuật. Một số nhà tâm lí học như John B. Carroll hay Daniel Willingham cho rằng các bằng chứng thực nghiệm chưa đủ mạnh để khẳng định sự tồn tại độc lập của các loại trí tuệ như Gardner đề xuất. Họ lập luận rằng nhiều “trí tuệ” trong mô hình này thực chất là các kỹ năng hoặc năng lực, và vẫn có mối liên hệ với yếu tố trí tuệ chung. Những tranh luận này đã thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo nhằm làm rõ cơ sở khoa học, phạm vi và giới hạn của lí thuyết.

Trong những thập niên gần đây, cùng với sự chuyển mình của giáo dục, nghiên cứu về lí thuyết đa trí tuệ tiếp tục được mở rộng theo hướng liên ngành. Các nhà khoa học tìm cách kết nối lí thuyết của Gardner với các phát hiện về cấu trúc và chức năng của não bộ, đồng thời ứng dụng vào thiết kế môi trường học tập linh hoạt. Dù còn tồn tại những ý kiến trái chiều, không thể phủ nhận rằng lí thuyết đa trí tuệ đã góp phần quan trọng trong việc thay đổi quan niệm về trí tuệ và định hướng đổi mới giáo dục theo hướng phát triển toàn diện năng lực người học.

Như vậy, lịch sử nghiên cứu về lý thuyết đa trí tuệ phản ánh một quá trình phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ cách nhìn phiến diện sang đa chiều, đồng thời thể hiện sự tương tác giữa lý luận và thực tiễn giáo dục. Đây chính là cơ sở khoa học quan trọng để tiếp tục nghiên cứu và vận dụng lý thuyết này trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

2.1.3. Nghiên cứu về dạy học gắn với thuyết đa trí tuệ tại Việt Nam

Tại Việt Nam, việc ứng dụng thuyết đa trí tuệ bắt đầu được chú trọng từ khi thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Tác giả Lê Phương Nga trong công trình “Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học” đã khéo léo “Việt hóa” thuyết đa trí tuệ để đưa vào thực tiễn dạy học Tiếng Việt ở Việt Nam. Tác giả quan niệm: dạy Tiếng Việt thực chất là dạy trẻ cách sử dụng mọi tiềm năng trí tuệ của mình để giải mã và kiến tạo thế giới thông qua ngôn từ. PGS. Nhà nghiên cứu cũng khẳng định bản chất của tiếng Việt không phải là một hệ thống quy tắc tĩnh tại mà là một công cụ giao tiếp sống động, người học không chỉ tiếp nhận từ vựng bằng thính giác mà còn thông qua sự vận động của cơ thể và sự tương tác xã hội. Theo thuyết đa trí tuệ, đây chính là quá trình kích hoạt đồng thời trí thông minh vận động cơ thể và trí thông minh tương tác cá nhân, giúp tri thức ngôn ngữ được lĩnh hội tự nhiên thông qua giao tiếp thực tế. Tác giả Lê Phương Nga cũng đặc biệt chú trọng đến việc cụ thể hóa những khái niệm ngôn ngữ trừu tượng bằng hệ thống bảng biểu, sơ đồ cấu tạo từ và mô hình quan hệ câu. Cách tiếp cận này không chỉ giúp học sinh nhận diện quy luật của tiếng mẹ đẻ bằng thị giác mà còn là thao tác kích hoạt mạnh mẽ trí thông minh hình ảnh – không gian (một trong 8 loại hình trí thông minh theo thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner). Sự nhạy bén trong việc khai thác nhạc tính của tiếng Việt chính là cầu nối dẫn dắt trí thông minh âm nhạc vào dạy học đọc hiểu và học vần. Việc phân tích về nhịp điệu, vần điệu và ngữ điệu trong dạy học Tiếng Việt theo Lê Phương Nga sẽ giúp học sinh thêm yêu tiếng mẹ đẻ. Việc tác giả hướng dẫn giáo viên tổ chức cho học sinh đọc diễn cảm, ngắt nhịp thơ ca hay nhận diện sự luân phiên bằng trắc trong câu văn thực chất là một giải pháp sư phạm tác động vào trí thông minh âm nhạc. Ngoài ra, quan điểm dạy học hướng vào năng lực của từng cá nhân, tôn trọng tuyệt đối tính riêng biệt của người học chính là biểu hiện rõ nhất cho quá trình phát triển trí thông minh nội tâm theo thuyết đa trí tuệ. Như vậy nghiên cứu của Lê Phương Nga đã đặt nền móng để ứng dụng lý thuyết đa trí tuệ vào dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

Tác giả Vũ Thị Cẩm Vân (2020) đã đề xuất cách thức vận dụng thuyết đa trí tuệ nhằm đa dạng hóa các hình thức trình bày sản phẩm Tập làm văn (TLV) theo hướng phù hợp với đặc điểm trí tuệ và phong cách học tập của HS thông qua việc dạy học kết hợp các hình thức thơ, văn xuôi với vẽ tranh; kết hợp viết với tạo hình thủ công; kết hợp viết, vẽ, âm nhạc hoặc ghi âm lời nói. Tác giả cho rằng trước một yêu cầu của đề bài TLV, với mỗi đặc điểm trí tuệ khác nhau của cá nhân, HS sẽ có cách tiếp cận, cách giải quyết vấn đề khác nhau. Quá trình này có thể xây dựng từ giai đoạn hình thành ý tưởng và triển khai theo hướng ra đề mở và định hướng HS tiếp cận các đề bài theo đặc điểm trí tuệ và phong cách học tập. Trong chương trình TLV lớp 3, các yêu cầu đề bài đã tương đối mở với HS.

Tuy nhiên, để các em dễ dàng tiếp cận đề bài phù hợp với đặc điểm trí tuệ của mình, GV cần cụ thể hóa thành các đề phù hợp với từng dạng trí thông minh để HS lựa chọn.

Tác giả Hoàng Vân Trang (2022) đã đưa ra một số gợi ý áp dụng thuyết đa trí tuệ vào lớp học thông qua nhiều khía cạnh như khía cạnh ngôn ngữ, khía cạnh Logic – Toán, khía cạnh vận động thể chất, khía cạnh hình ảnh – không gian, khía cạnh âm nhạc. Tác giả cũng khẳng định: không có phương pháp nào là hiệu quả như nhau đối với tất cả người học, bởi mỗi con người đều có những thiên hướng, sở trường và có những hạn chế khác nhau theo 8 dạng trí tuệ. Nói cách khác, không có phương pháp nào là vạn năng hay duy nhất để “thức tỉnh” đầy đủ cả 8 dạng trí tuệ. Vì vậy, người dạy cần áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp khác nhau và phải biết cách lựa chọn phù hợp, phối hợp nhuần nhuyễn các phương pháp, có như vậy mới khơi dậy, phát huy tối đa các dạng trí tuệ ở người học.

Tác giả Trần Thị Thanh Tuyền (2025) đã hệ thống được đặc điểm và ý nghĩa của các loại hình trí tuệ trong dạy học Đạo đức, cho thấy rõ sự kết nối giữa đặc thù của từng loại trí tuệ với quá trình dạy học môn Đạo đức. Bên cạnh đó tác giả đã đề xuất được quy trình vận dụng thuyết đa trí tuệ trong thiết kế kế hoạch bài dạy môn Đạo đức ở trường tiểu học. Tác giả cho rằng việc vận dụng thuyết đa trí tuệ trong dạy học Đạo đức ở tiểu học không chỉ giúp học sinh hình thành, phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực mà còn đáp ứng yêu cầu về đổi mới phương pháp dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Bên cạnh đó, đây còn là một hướng tiếp cận nhân văn, nhấn mạnh việc coi trọng tiềm năng đa trí tuệ của học sinh trong các hoạt động học tập. Nhờ đó, góp phần phát huy điểm mạnh cá nhân, bồi dưỡng năng lực chưa hoàn thiện và tạo hứng thú, động cơ học tập cho học sinh.

Có thể thấy rằng, dạy học mở rộng vốn từ cho học sinh tiểu học và lý thuyết đa trí tuệ đều là những vấn đề đã và đang thu hút được sự quan tâm nhất định của giới nghiên cứu, tuy nhiên cho đến nay vẫn vắng bóng các công trình nghiên cứu chuyên biệt đi sâu vào việc thiết lập một hệ thống bài tập mở rộng vốn từ được cấu trúc hóa một cách tường minh dựa trên thuyết đa trí tuệ cho học sinh lớp 3. Bên cạnh đó, hệ thống bài tập trong sách giáo khoa vẫn đang xây dựng theo hướng vận dụng trí thông minh ngôn ngữ và trí thông minh logic. Các loại hình trí thông minh như trí thông minh không gian – hình ảnh hay trí thông minh tương tác xã hội vẫn chưa được khai thác đúng mức, dẫn đến sự thiếu hụt các “nhịp cầu” nhận thức phù hợp với từng nhóm đối tượng học sinh khác nhau trong cùng một chỉnh thể lớp học. Cho đến nay, các tài liệu liên quan đến dạy học mở rộng vốn từ với sự vận dụng theo thuyết kiến tạo chủ yếu mới dừng lại ở mức độ gợi mở, chưa tạo thành một quy trình thiết kế bài tập có hệ thống. Do vậy đề tài “*Xây dựng hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3 dựa trên lý thuyết đa trí tuệ*” không chỉ mang tính kế thừa các thành tựu lý thuyết mà còn nhằm kiến tạo một giải pháp sư phạm, giúp học sinh tiểu học mở rộng vốn từ một cách bền vững thông qua việc kích hoạt tối đa tiềm năng trí tuệ tự thân.

2.2. Cơ sở lí thuyết

2.2.1. Một số vấn đề về dạy học mở rộng vốn từ

2.2.1.1. Khái niệm về từ tiếng Việt

Từ là đơn vị cơ bản, trung tâm của ngôn ngữ. Tuy nhiên để đưa ra một khái niệm đầy đủ và toàn diện về từ thì các nhà ngôn ngữ đều thấy khá nan giải. Cái khó ở đây một phần do từ trong các ngôn ngữ khác nhau về loại hình, khác nhau về nguồn gốc và có những đặc trưng rất khác nhau. Vì thế đi tìm một định nghĩa về từ, một mặt phải chú ý đến những điểm đồng nhất, chú ý đến tính phổ quát của từ nói chung, mặt khác cũng phải chú ý đến đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ. Theo Đỗ Hữu Châu: “Từ tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang theo những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định. Tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong hệ thống và nhỏ nhất để tạo câu” [2, tr.16]. Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi lựa chọn quan niệm về từ của Đỗ Hữu Châu làm cơ sở nghiên cứu.

2.2.1.2. Khái niệm về dạy học mở rộng vốn từ

Mở rộng vốn từ là quá trình người học tiếp nhận thêm các đơn vị từ vựng mới, đồng thời làm sâu sắc hóa hiểu biết về các từ đã biết nhằm tối ưu hóa năng lực hiểu (thụ động) và năng lực sản sinh (chủ động) trong các ngữ cảnh giao tiếp đa dạng. Thông qua quá trình học tập, các em không chỉ hiểu ý nghĩa của từ mà còn nhận thức được mối quan hệ giữa các từ, từ đó biết cách sử dụng từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh. Đồng thời, việc mở rộng vốn từ còn giúp HS nâng cao hiểu biết về thế giới xung quanh, góp phần phát triển nhận thức và tư duy ngôn ngữ cũng như khả năng giao tiếp. Đây cũng là nền tảng quan trọng để các em rèn luyện và hoàn thiện kĩ năng viết ở các lớp học cao hơn.

Dạy học mở rộng vốn từ là quá trình giáo viên (GV) hướng dẫn học sinh (HS) mở rộng vốn từ theo từng chủ đề cụ thể, thông qua các dạng bài tập dạy nghĩa từ, bài tập hệ thống hóa vốn từ, bài tập tích cực hóa vốn từ. Tiếp đó, HS sẽ được rèn luyện kĩ năng sử dụng từ trong giao tiếp hàng ngày, đặt câu và viết đoạn văn một cách tự nhiên. Để giúp HS tiếp thu từ ngữ một cách hiệu quả và hứng thú, GV có thể áp dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực như đàm thoại, quan sát hoặc làm việc nhóm,... vận dụng một số thuyết (lý thuyết) dạy học tiêu biểu giúp phát triển trí thông minh ngôn ngữ như: thuyết đa trí tuệ, thuyết kiến tạo, thuyết học tập xã hội, thuyết học tập trải nghiệm... Việc dạy học mở rộng vốn từ cũng cần được kết hợp chặt chẽ với dạy học các kĩ năng ngôn ngữ: đọc, viết, nói và nghe giúp HS vận dụng linh hoạt vốn từ trong quá trình học tập cũng như thực tế đời sống.

2.2.1.3. Khảo sát nội dung dạy học mở rộng vốn từ trong SGK Tiếng Việt lớp 3

Nội dung dạy học mở rộng vốn từ là một phần quan trọng trong chương trình môn Tiếng Việt ở Tiểu học nói chung và lớp 3 nói riêng. Dạy học mở rộng vốn từ trong sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt 3 được tổ chức xoay quanh các nội dung chính như: gia đình, nhà trường, thiên nhiên, lao động,.... Nội dung này được thiết kế thông qua các dạng bài

tập phong phú như: xếp từ vào nhóm thích hợp, hoàn thành câu với từ cho trước, đặt câu, viết đoạn văn sử dụng từ thuộc chủ điểm, chơi trò chơi ngôn ngữ (điền từ, tìm từ, nối từ, đoán nghĩa từ,...). Chúng tôi chọn bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* để thực hiện khảo sát nội dung dạy học mở rộng vốn từ. Tìm hiểu SGK Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*, chúng tôi nhận thấy: hệ thống bài tập mở rộng vốn từ được chia thành 3 nhóm chính tương ứng với ba nhiệm vụ trọng tâm trong dạy học từ ngữ: dạy nghĩa từ; hệ thống hóa vốn từ và tích cực hóa vốn từ.

Bảng tổng hợp nội dung dạy học mở rộng vốn từ trong bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống

| Học kì | Tuần | Tên bài | Trang |
|--------|------|---|-------|
| I | 4 | Mở rộng vốn từ về mùa hè | 40 |
| | 6 | Mở rộng vốn từ về nhà trường | 57 |
| | 8 | Mở rộng vốn từ về thư viện | 72 |
| | 11 | Mở rộng vốn từ về người thân | 95 |
| | 13 | Mở rộng vốn từ về bạn trong nhà | 109 |
| | 15 | Mở rộng vốn từ về nghề nghiệp | 126 |
| | 17 | Mở rộng vốn từ về thành thị, nông thôn | 142 |
| II | 19 | Mở rộng vốn từ về các hiện tượng tự nhiên | 12 |
| | 22 | Mở rộng vốn từ về núi rừng | 37 |
| | 26 | Mở rộng vốn từ về giao tiếp | 68 |
| | 29 | Mở rộng vốn từ về đất nước | 93 |
| | 31 | Mở rộng vốn từ về lễ hội | 108 |
| | 34 | Mở rộng vốn từ về Trái Đất | 131 |

2.2.2. Một số vấn đề về thuyết đa trí tuệ

2.2.2.1. Khái quát về thuyết đa trí tuệ

Thuyết đa trí tuệ (Multiple Intelligences – MI) là một lí thuyết về trí thông minh của con người được nhìn nhận bằng nhiều cách, mang tính đa dạng, được nghiên cứu và công bố bởi tiến sĩ Howard Gardner (ĐH Harvard) năm 1983. Howard Gardner cho rằng: trí tuệ không phải là một năng lực duy nhất (đo bằng IQ), mà là tập hợp nhiều loại năng lực khác nhau. Mỗi cá nhân có một cấu hình trí tuệ riêng. Trong quan niệm của Gardner, mỗi trí tuệ sẽ có giá trị ngang nhau và giáo dục nên tôn trọng sự đa dạng trong từng năng lực và không nên “đóng khung” học sinh. Các loại hình trí tuệ được Howard Gardner đề cập đến bao gồm: trí thông minh ngôn ngữ, trí thông minh logic – toán học, trí thông minh

hình ảnh – không gian, trí thông minh âm nhạc, trí thông minh vận động, trí thông minh nội tâm, trí thông minh thiên nhiên, trí thông minh giao tiếp.

2.2.2.2. Ý nghĩa của lí thuyết đa trí tuệ trong dạy học Tiếng Việt

Lí thuyết đa trí tuệ, với quan điểm thừa nhận sự đa dạng và khác biệt về năng lực trí tuệ ở mỗi cá nhân, đã mở ra một hướng tiếp cận mới trong giáo dục nói chung và dạy học Tiếng Việt ở tiểu học nói riêng. Việc vận dụng lí thuyết này không chỉ góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực mà còn tạo cơ sở khoa học cho việc cá thể hóa và phân hóa hoạt động dạy học trong lớp học.

Trước hết, lí thuyết đa trí tuệ góp phần làm thay đổi nhận thức của giáo viên về bản chất của năng lực học sinh. Thay vì đánh giá học sinh chủ yếu dựa trên các tiêu chí truyền thống như khả năng ghi nhớ hay tái hiện kiến thức, lí thuyết này khẳng định rằng mỗi học sinh đều sở hữu những dạng trí tuệ khác nhau với mức độ phát triển không đồng đều. Do đó, trong dạy học Tiếng Việt, giáo viên cần nhìn nhận học sinh như những chủ thể đa dạng về năng lực, từ đó thiết kế các hoạt động học tập phù hợp nhằm phát huy tối đa tiềm năng của từng em.

Lí thuyết đa trí tuệ đã và đang tạo cơ sở để đổi mới nội dung và phương pháp dạy học Tiếng Việt theo hướng đa dạng hóa hình thức tổ chức. Cụ thể, việc kết hợp các loại hình trí tuệ như ngôn ngữ, hình ảnh, vận động, âm nhạc và tương tác cá nhân cho phép giáo viên xây dựng các hoạt động học tập phong phú, đáp ứng nhiều phong cách học khác nhau. Chẳng hạn, học sinh có thể học từ vựng thông qua đọc – viết (trí thông minh ngôn ngữ), thông qua sơ đồ và tranh ảnh (trí thông minh hình ảnh), thông qua trò chơi vận động (trí thông minh vận động) hoặc thông qua thảo luận nhóm (trí thông minh giao tiếp). Sự đa dạng này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu mà còn tạo hứng thú học tập cho học sinh.

Việc vận dụng lí thuyết đa trí tuệ góp phần thúc đẩy quá trình tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Trong môi trường học tập được thiết kế theo hướng khai thác đa dạng các loại hình trí tuệ, học sinh không còn là đối tượng tiếp nhận thụ động mà trở thành chủ thể tích cực tham gia vào quá trình kiến tạo tri thức. Các em được trải nghiệm, khám phá và sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp cụ thể, qua đó hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ một cách toàn diện.

Lí thuyết đa trí tuệ có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển đồng bộ các kĩ năng ngôn ngữ cho học sinh tiểu học. Thông qua việc thiết kế các hoạt động học tập đa dạng, học sinh không chỉ được rèn luyện kĩ năng đọc và viết mà còn được phát triển kĩ năng nghe và nói trong những bối cảnh giao tiếp thực tiễn. Điều này đặc biệt phù hợp với mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, trong đó năng lực giao tiếp được xác định là một trong những năng lực cốt lõi cần hình thành và phát triển cho người học.

Có thể khẳng định rằng, việc vận dụng lí thuyết đa trí tuệ trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học là một hướng tiếp cận có ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc. Cách tiếp cận này

không chỉ góp phần nâng cao chất lượng dạy học mà còn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học trong bối cảnh hiện nay.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, chúng tôi sử dụng một số nhóm phương pháp nghiên cứu sau:

2.3.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận

- Phương pháp hồi cứu tư liệu: nghiên cứu Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, sách giáo khoa Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*, các công trình khoa học về thuyết đa trí tuệ để xây dựng khung lí thuyết cho bài viết.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: nghiên cứu các công trình trong nước và nước ngoài về cơ sở lí luận, thực tiễn về dạy học mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3, thuyết đa trí tuệ. Trên cơ sở đó, hệ thống hóa thành những luận điểm khoa học tổng quan về vấn đề nghiên cứu.

2.3.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát sư phạm: phương pháp này được sử dụng để quan sát trực tiếp trong quá trình dự giờ các tiết dạy mở rộng vốn từ tại một số trường tiểu học nhằm tìm hiểu cách thức giáo viên tổ chức hoạt động dạy học.

- Phương pháp chuyên gia: phương pháp này được dùng để tham khảo ý kiến những nhà khoa học có kinh nghiệm về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, xin nhận xét đánh giá về tính khả thi và hiệu quả của các dạng bài tập đã đề xuất.

2.4. Kết quả nghiên cứu

Trong chương trình Tiếng Việt lớp 3, dạy học mở rộng vốn từ không chỉ đơn thuần là việc làm phong phú thêm số lượng từ ngữ mà quan trọng hơn là phát triển khả năng huy động và sử dụng từ ngữ linh hoạt cho học sinh. Theo lí thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner, mỗi cá nhân đều sở hữu nhiều loại trí thông minh, sự khác biệt nằm ở độ mạnh/yếu của từng loại và người giáo viên phải biết cách khai thác thế mạnh của từng học sinh. Dưới đây là các nhóm bài tập được thiết kế chuyên biệt, khai thác ưu thế của ba loại hình trí thông minh phổ biến nhất ở lứa tuổi tiểu học: trí thông minh ngôn ngữ, trí thông minh hình ảnh và trí thông minh tương tác cá nhân.

2.4.1. Xây dựng hệ thống bài tập dạy nghĩa từ dựa trên ưu thế về trí thông minh ngôn ngữ

2.4.1.1. Mục tiêu của hệ thống bài tập

Việc xây dựng hệ thống bài tập dạy nghĩa từ dựa trên việc phát huy ưu thế của trí thông minh ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình dạy học Tiếng Việt ở tiểu học. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần giúp học sinh nắm bắt và hiểu nghĩa từ một cách sâu sắc, bền vững mà còn tạo điều kiện thuận lợi để phát triển năng lực giao tiếp thông qua việc sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả. Bên cạnh đó, các dạng

bài tập mang tính tương tác, sáng tạo ngôn ngữ còn góp phần kích thích hứng thú học tập, tăng cường sự chủ động và tích cực của học sinh trong quá trình chiếm lĩnh tri thức. Qua đó, học sinh không chỉ tiếp nhận ngôn ngữ như một hệ thống kiến thức mà còn biết vận dụng vào thực tiễn giao tiếp hằng ngày.

2.4.1.2. Quy trình thiết kế bài tập

Bước 1: Lựa chọn ngữ liệu: ưu tiên các văn bản trong sách giáo khoa để đảm bảo tính gần gũi và hỗ trợ trực tiếp cho kỹ năng đọc hiểu. Ngữ liệu phải chứa các từ ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc hoặc từ đa nghĩa.

Bước 2: Thiết kế nhiệm vụ học tập: Xây dựng câu hỏi/bài tập theo tiến trình nhận thức. Đảm bảo có sự phối hợp giữa hoạt động cá nhân (suy nghĩ, viết) và hoạt động tương tác (trình bày, thảo luận).

Bước 3: Tổ chức thực hiện: Giáo viên đóng vai trò là người điều phối, gợi mở thay vì cung cấp đáp án có sẵn. Khuyến khích học sinh tranh biện về các cách hiểu khác nhau.

Bước 4: Đánh giá và tổng kết: Xác nhận cách hiểu đúng, chỉnh sửa các diễn đạt chưa khoa học, đồng thời ghi nhận những sáng tạo ngôn ngữ độc đáo của học sinh.

2.4.1.3. Các dạng bài tập và ví dụ minh họa chi tiết

Bài tập 1: Suy đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh

Cho ngữ liệu: “Trời hôm nay oi bức quá!”

Giáo viên yêu cầu học sinh hãy chọn mô tả đúng nhất cho từ "oi bức".

- A. Trời rất lạnh và có gió mạnh.
- B. Trời nóng nực, khó chịu và không có gió.
- C. Trời mưa tầm tã suốt cả ngày.

Kết thúc nhiệm vụ, giáo viên yêu cầu học sinh tìm thêm một câu văn khác cũng sử dụng từ "oi bức" để làm rõ hơn tính chất của thời tiết.

Bài tập 2: Kiến tạo nghĩa từ bằng ngôn ngữ cá nhân

Giáo viên yêu cầu học sinh hãy giải thích nghĩa của các từ: *dững cảm, chăm chỉ, hiền lành* bằng cách diễn đạt của riêng các em.

Bài tập 3: Khai thác từ vựng tích hợp trong văn bản đọc hiểu

Giáo viên lựa chọn một đoạn trong bài đọc “Con đường đến trường” (SGK Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*): “Con đường đưa tôi đến trường nằm vắt vẻo lưng chừng đồi. Mặt đường mấp mô. Hai bên đường lúp xúp những bụi cây cỏ dại, cây lạc tiên. Cây lạc tiên ra quả quanh năm. Vì thế, con đường luôn phảng phất mùi lạc tiên chín. Bọn con gái lớp tôi hay tranh thủ hái vài quả để vừa đi vừa nhấm nháp”. Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện các nhiệm vụ sau: (1) xác định và gạch chân những từ ngữ chưa hiểu; (2) dựa vào ngữ cảnh để suy đoán nghĩa của các từ đó; (3) trình bày lại cách hiểu của mình cho cô và các bạn nghe. Dạng bài tập này giúp học sinh hình thành kỹ năng

tự học từ vựng thông qua ngữ cảnh, đồng thời tăng cường mối liên hệ giữa việc học nghĩa từ và hoạt động đọc hiểu văn bản.

Có thể khẳng định rằng, việc xây dựng các bài tập dạy nghĩa từ dựa trên ưu thế về trí thông minh ngôn ngữ là một hướng tiếp cận phù hợp với xu thế đổi mới giáo dục hiện nay, chuyển mạnh từ dạy học thiên về truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực toàn diện cho người học, đặc biệt là năng lực ngôn ngữ – một năng lực cốt lõi trong chương trình giáo dục phổ thông.

2.4.2. Xây dựng hệ thống bài tập hệ thống hóa vốn từ và tích cực hóa vốn từ dựa trên ưu thế về trí thông minh hình ảnh

Trí thông minh hình ảnh thể hiện ở khả năng tiếp nhận, xử lý và ghi nhớ thông tin thông qua hình ảnh, màu sắc, sơ đồ và không gian. Đối với học sinh tiểu học, việc khai thác ưu thế này trong dạy học Tiếng Việt không chỉ giúp nâng cao hiệu quả ghi nhớ mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức, hệ thống hóa và vận dụng vốn từ một cách trực quan và sinh động. Trên cơ sở đó, hệ thống bài tập được xây dựng theo hai định hướng chính: (1) hệ thống hóa vốn từ thông qua các phương tiện trực quan; (2) tích cực hóa vốn từ thông qua việc sử dụng từ ngữ trong các hoạt động gắn với hình ảnh.

2.4.2.1. Mục tiêu của hệ thống bài tập

Việc xây dựng hệ thống bài tập dựa trên ưu thế của trí thông minh hình ảnh hướng tới mục tiêu giúp học sinh tiểu học thiết lập mối liên hệ bền vững giữa tín hiệu vật chất (hình ảnh, màu sắc, sơ đồ) và tín hiệu ngôn ngữ (nghĩa của từ). Đối với nhóm bài tập hệ thống hóa vốn từ, mục tiêu cốt lõi là hỗ trợ học sinh cấu trúc hóa kho từ vựng còn rời rạc thành các trường nghĩa trực quan, từ đó phát triển năng lực khái quát hóa và phân loại tri thức theo các chủ điểm sinh động.

2.4.2.2. Các dạng bài tập hệ thống hóa vốn từ và ví dụ minh họa chi tiết

Bài tập 1: Hoàn thiện sơ đồ tư duy

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên thiết lập từ khóa trung tâm đi kèm hình ảnh đại diện đồng thời phân tách các nhánh sơ đồ cấp 1 (nhánh chính) và cung cấp một số hình ảnh gợi ý.

Bước 2: Giáo viên yêu cầu học sinh truy xuất vốn từ cá nhân để điền vào các nhánh cấp 2 và cấp 3 phù hợp với phân loại của nhánh chính.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, giáo viên cung cấp một sơ đồ tư duy chưa hoàn chỉnh với từ khóa trung tâm là “thiên nhiên” và một số nhánh như: cây cối, con vật, thời tiết kèm hình ảnh minh họa. Sau đó, giáo viên yêu cầu học sinh bổ sung các từ ngữ phù hợp vào từng nhánh. Bài tập này sẽ giúp học sinh mở rộng và hệ thống hóa vốn từ theo chủ đề, đồng thời phát triển tư duy phân loại và khái quát hóa. Cấu trúc: nhánh “thực vật” (điền từ); nhánh “động vật” (điền từ); nhánh “thời tiết” (điền từ).

Bài tập 2: Nói từ với hình ảnh

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên dùng Powerpoint chiếu lên màn hình gồm hai cột: cột hình ảnh minh họa chi tiết và cột từ ngữ tương ứng (xáo trộn thứ tự).

Bước 2: Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện thao tác nối hoặc ghép cặp dựa trên việc nhận diện các nét nghĩa đặc trưng của sự vật/hiện tượng trong ảnh.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, giáo viên cung cấp hình ảnh về các hoạt động bảo vệ môi trường (trồng cây, nhặt rác, tưới nước) và yêu cầu học sinh nối với các động từ tương ứng để phân biệt rõ sắc thái của từng hành động. Bài tập này tăng cường khả năng nhận diện nghĩa từ thông qua kênh hình ảnh, tăng cường khả năng ghi nhớ.

2.4.2.3. Các dạng bài tập tích cực hoá vốn từ và ví dụ minh họa chi tiết**Bài tập 1: Miêu tả hình ảnh dựa trên thị giác**

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên lựa chọn một bức tranh giàu chi tiết, có tính động hoặc chứa đựng một tình huống cụ thể.

Bước 2: Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát, phân tích các nhân tố xuất hiện trong tranh (con người, cảnh vật, màu sắc) đồng thời sử dụng vốn từ cá nhân để xây dựng các câu đơn, câu ghép hoặc đoạn văn ngắn miêu tả sinh động nội dung tranh.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, giáo viên cung cấp một bức tranh (ví dụ: Cảnh phiên chợ ngày Tết). Tiếp đó, giáo viên yêu cầu học sinh huy động vốn từ cá nhân để miêu tả nội dung bức tranh bằng các câu hoàn chỉnh. Việc miêu tả hình ảnh thông qua kho từ vựng sẵn có sẽ giúp học sinh chuyển hóa vốn từ thụ động thành vốn từ tích cực thông qua hoạt động diễn đạt.

Bài tập 2: Tạo lập văn bản từ chuỗi hình ảnh

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên cung cấp một chuỗi hình ảnh thể hiện diễn biến của một cốt truyện hoặc một quy trình.

Bước 2: Giáo viên yêu cầu học sinh xác định mối quan hệ nhân quả hoặc trình tự thời gian giữa các hình ảnh đồng thời lựa chọn từ ngữ phù hợp để kết nối các hình ảnh thành một câu chuyện hoàn chỉnh.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, giáo viên đưa ra một chuỗi hình ảnh thể hiện diễn biến của một sự việc: (1) Bé thấy bạn ngã – (2) Bé nâng bạn dậy – (3) Cô giáo khen ngợi. Từ đó, giáo viên cho học sinh quan sát và xây dựng câu hoặc đoạn văn phù hợp bằng cách sử dụng các từ ngữ phù

hợp với nội dung hình ảnh. Bài tập này sẽ giúp học sinh phát triển khả năng sử dụng từ ngữ trong ngữ cảnh, đồng thời rèn luyện tư duy logic.

Nhìn chung, các bài tập hệ thống hóa vốn từ và tích cực hóa vốn từ được xây dựng dựa trên việc khai thác ưu thế của trí thông minh hình ảnh đã góp phần tạo ra môi trường học tập trực quan, sinh động và phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học. Thông qua việc kết hợp giữa hình ảnh và ngôn ngữ, học sinh không chỉ được hỗ trợ trong việc ghi nhớ và hệ thống hóa vốn từ mà còn có cơ hội tích cực hóa vốn từ thông qua các hoạt động sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng, đồng thời đáp ứng định hướng phát triển năng lực người học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2.4.3. Xây dựng trò chơi học tập mở rộng vốn từ dựa trên ưu thế trí thông minh tương tác cá nhân

Trí thông minh tương tác cá nhân thể hiện ở khả năng giao tiếp, hợp tác, thấu hiểu và tương tác hiệu quả với người khác. Trong dạy học mở rộng vốn từ, việc tổ chức trò chơi học tập dựa trên ưu thế của trí thông minh tương tác cá nhân không chỉ giúp học sinh tích lũy thêm số lượng từ ngữ mà còn tạo điều kiện để các em sử dụng từ trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Qua đó, vốn từ được chuyên hóa từ dạng thụ động sang tích cực, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ một cách toàn diện.

2.4.3.1. Mục tiêu của hệ thống trò chơi học tập

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng các trò chơi học tập dựa trên ưu thế của trí thông minh tương tác cá nhân hướng tới việc giúp học sinh lớp 3 mở rộng vốn từ theo chủ điểm một cách tự nhiên, đồng thời rèn luyện kỹ năng giải mã ý định và mã hóa thông điệp trong các tình huống giao tiếp. Quá trình này không chỉ giúp chuyên hóa vốn từ thụ động thành vốn từ tích cực mà còn góp phần hình thành các kỹ năng mềm thiết yếu như lắng nghe chủ động, phản biện và điều phối hoạt động nhóm. Cuối cùng, việc khai thác trí thông minh tương tác trong trò chơi học tập giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ gắn liền với năng lực xã hội, tạo tiền đề vững chắc cho việc sử dụng tiếng Việt một cách linh hoạt, tự tin và phù hợp với các chuẩn mực văn hóa giao tiếp.

2.4.3.2. Quy trình thiết kế trò chơi

Giai đoạn chuẩn bị: Giáo viên lựa chọn chủ điểm từ vựng phù hợp với chương trình, chuẩn bị học liệu (thẻ từ, phong bì, sơ đồ).

Giai đoạn thiết lập nhóm: Giáo viên chia nhóm dựa trên sự đa dạng về trình độ và năng lực tương tác để đảm bảo sự hỗ trợ giữa các học sinh.

Giai đoạn thực thi: Giáo viên đóng vai trò trọng tài và người điều phối, quan sát quá trình tương tác để kịp thời hỗ trợ học sinh.

Giai đoạn đánh giá và kết luận: Giáo viên tổng hợp vốn từ được tạo ra trong trò chơi, chuẩn hóa nghĩa từ và tuyên dương sự sáng tạo của các nhóm.

2.4.3.3. Hệ thống trò chơi và ví dụ minh họa chi tiết

Trò chơi 1: Kết nối từ ngữ

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm nhỏ, đưa cho mỗi nhóm một chủ điểm tương ứng với 4 chủ điểm trong SGK Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Bước 2: Giáo viên yêu cầu trong thời gian 10 phút, các thành viên trong nhóm lần lượt đưa ra các từ có liên quan đến chủ điểm đã được chỉ định. Mỗi từ mới phải được nhóm thống nhất và không trùng lặp với các từ đã nêu trước đó đồng thời các từ ngữ tìm được phải phù hợp với chủ điểm.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, với chủ điểm “Mái nhà yêu thương”, học sinh có thể liệt kê được các từ chỉ người (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em), từ chỉ tình cảm (yêu thương, quan tâm, chăm sóc) và từ chỉ hoạt động (quây quần, sum họp, giúp đỡ).

Trò chơi 2: Giải mã ngôn ngữ cơ thể

Quy trình thực hiện:

Bước 1: Giáo viên cung cấp từ khóa liên quan đến các chủ điểm trong SGK Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Ấn trong phong bì cho đại diện nhóm.

Bước 2: Giáo viên yêu cầu người đại diện sử dụng phối hợp ngôn ngữ nói (không dùng từ trùng với từ khóa), cử chỉ, điệu bộ hoặc tình huống giả định để mô phỏng nghĩa của từ. Các thành viên còn lại tương tác, đặt câu hỏi gợi mở để đoán từ chính xác.

Bước 3: Giáo viên nhận xét và rút ra kết luận.

Cụ thể, giáo viên chia lớp thành 4 nhóm nhỏ. Mỗi nhóm được giáo viên phát cho một phong bì trong đó có chứa một từ liên quan đến các chủ điểm trong SGK Tiếng Việt 3 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Các phong bì lần lượt chứa các từ: *hoa phượng, thước kẻ, ngạc nhiên, hiền lành*. Sau đó giáo viên yêu cầu các nhóm cử đại diện diễn đạt bằng lời để các thành viên khác đoán từ. Học sinh có thể sử dụng lời nói, cử chỉ hoặc tình huống giả định để miêu tả từ khóa, không được nói trực tiếp từ cần đoán. Hoạt động này giúp học sinh hiểu sâu sắc nghĩa của từ thông qua việc đặt từ vào tình huống giao tiếp cụ thể, đồng thời phát triển khả năng phối hợp và tương tác nhóm.

Tựu trung lại, hệ thống trò chơi học tập mở rộng vốn từ được thiết kế dựa trên ưu thế của trí thông minh tương tác cá nhân đã tạo ra môi trường học tập mang tính hợp tác, giao tiếp và chia sẻ. Thông qua các hoạt động này, học sinh không chỉ được mở rộng vốn từ mà còn có cơ hội sử dụng từ ngữ trong các tình huống giao tiếp đa dạng, từ đó góp phần chuyển hóa vốn từ thụ động thành vốn từ tích cực.

3. KẾT LUẬN

Mỗi học sinh có những ưu thế về trí tuệ khác nhau do đó việc dạy học mở rộng vốn từ nếu chỉ dựa trên việc truyền thụ kiến thức một chiều sẽ không thể phát huy tối đa tiềm năng của người học. Từ đó, bài viết khẳng định sự cần thiết phải thiết kế hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3 theo thuyết đa trí tuệ dựa trên việc khai thác đồng thời nhiều loại hình trí thông minh, nhằm tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận và vận dụng từ ngữ một cách toàn diện và hiệu quả.

Bài báo đã vận dụng lí thuyết đa trí tuệ như một cơ sở khoa học để định hướng việc thiết kế hệ thống các bài tập nhằm mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3, tuy nhiên chưa được triển khai thực nghiệm sư phạm trong môi trường lớp học thực tế để đánh giá một cách toàn diện. Vì vậy, hiệu quả của hệ thống bài tập mới dừng ở mức độ gợi mở về mặt học thuật. Trong thời gian tới cần có các nghiên cứu thực nghiệm nhằm điều chỉnh hệ thống bài tập đã đề xuất, qua đó nâng cao giá trị ứng dụng của hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 3 dựa trên lí thuyết đa trí tuệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
3. Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy (2013), *Vận dụng thuyết đa trí tuệ trong dạy học ở trường phổ thông*, Tạp chí Giáo dục, số 316, tr 34-36.
4. Howard Gardner (2012), *Lí thuyết trí khôn nhiều thành phần*, dịch giả: Phạm Toàn, Phạm Anh Tuấn hiệu đính, NXB Tri thức.
5. Bùi Mạnh Hùng (2021), *Tiếng Việt 3 tập 1, 2, Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống*, Nxb Giáo dục.
6. Lê Phương Nga, Đặng Kim Nga (2006), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học*, NXB Giáo dục.
7. Trần Thị Hạnh Phương (2023), *Vận dụng thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner vào dạy học dạng bài “Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống” cho học sinh lớp 8*, Tạp chí Giáo dục, Số 23, tr.57–62.
8. Armstrong T (2011), *Đa trí tuệ trong lớp học* (Lê Quang Long dịch), NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Hoàng Vân Trang (2022), *Áp dụng Thuyết Đa trí tuệ của Howard Gardner trong giảng dạy*, Tạp chí Thiết bị giáo dục, 259, tr.78-80.
10. Vũ Thị Cẩm Vân (2020), *Vận dụng thuyết đa trí tuệ trong dạy học Tập làm văn nhằm phát triển năng lực sáng tạo của học sinh lớp 3 trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thực nghiệm khoa học giáo dục*, Tạp chí Giáo dục, Số 476 (Kì

- 2 - 4/2020), tr.34-37
11. Aysha, & Yusoof, M. (2018), *Learning styles and multiple intelligences: two sides of the same coin?*, *Journal of Emerging Technology and Innovative Research*, 5, 678-684, <https://www.jetir.org/papers/JETIR1811186.pdf>.
 12. Campbell, L., Campbell, B., & Dickinson, D. (1996), *Teaching and learning through multiple intelligences*, Tucson, AZ: Zephyr Press.
 13. Demirel, Ö., Başbay, A., & Erdem, E. (2006), *Multiple intelligences in education: Theory and practice*, Ankara, Turkey: Pegem A Yayıncılık.
 14. Malapad, L. P., & Quimbo, M. A. T. (2021), *Designing an instructional module for classroom teaching based on the multiple intelligences theory*, *Philippine Social Science Journal*, 4(3), 9-18.

DEVELOPING A SYSTEM OF VOCABULARY EXPANSION EXERCISES FOR GRADE 3 STUDENTS BASED ON THE THEORY OF MULTIPLE INTELLIGENCES

Do Lam Ngoc

Abstract: *In the Vietnamese language curriculum at the primary school level, vocabulary and sentence structure play a crucial role in students' language development. In particular, expanding vocabulary is a central focus in grade 3. While this teaching and learning primarily involves exercises in textbooks and workbooks, implementing and developing methods and exercises based on the theory of multiple intelligences is a scientific approach that helps students acquire a rich vocabulary and enhance their ability to use words accurately and flexibly. With the goal of developing qualities and competencies, applying the theory of multiple intelligences in constructing exercise systems creates new opportunities for exploring students' linguistic intelligence. Based on that practice, this article proposes a system of lessons to expand vocabulary through the theory of multiple intelligences for third-grade students, focusing on developing qualities and competencies.*

Keywords: *exercises, vocabulary expansion, multiple intelligences theory, 3rd grade students.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 06-02-2026; ngày phản biện đánh giá: 27-02-2026; ngày chấp nhận đăng: 09-03-2026)